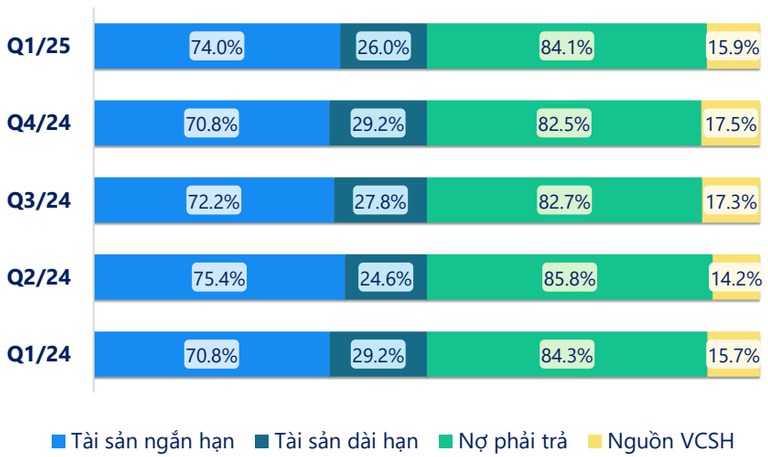
FireAnt

# CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 4,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,000 |
| SL cổ phiếu LH | 30,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 120 |
| P/E | 4.3 |
| EPS | 937 |

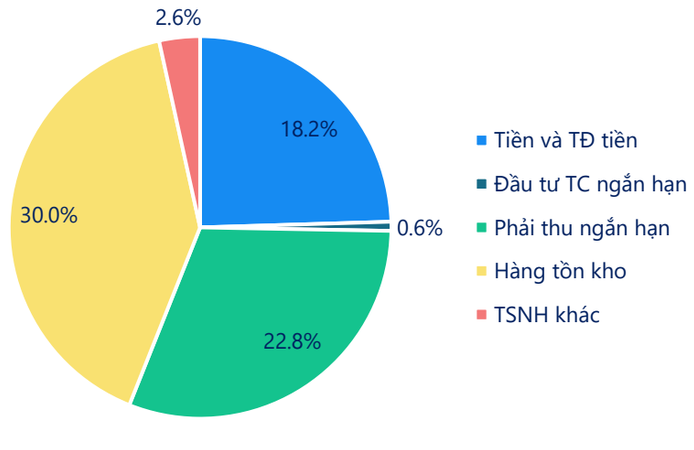
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| PQN | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



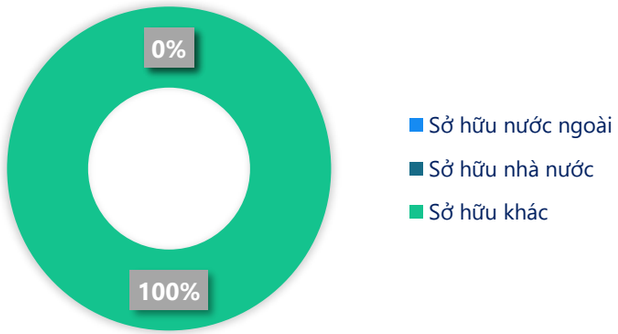

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



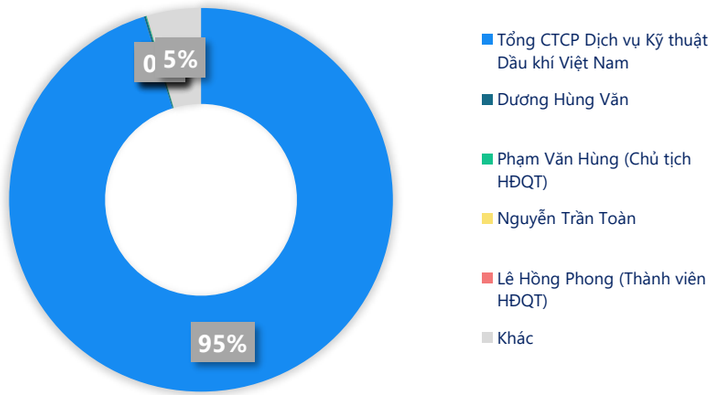

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



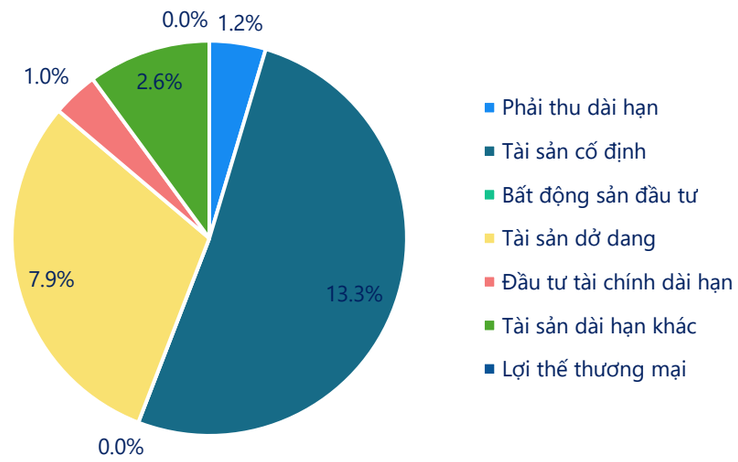

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

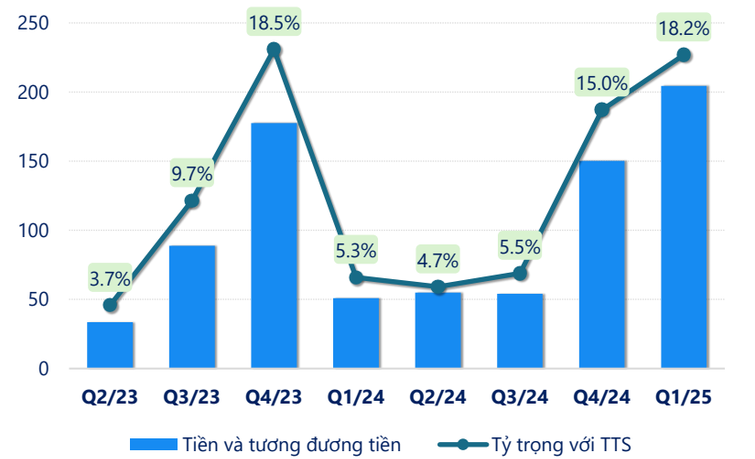



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

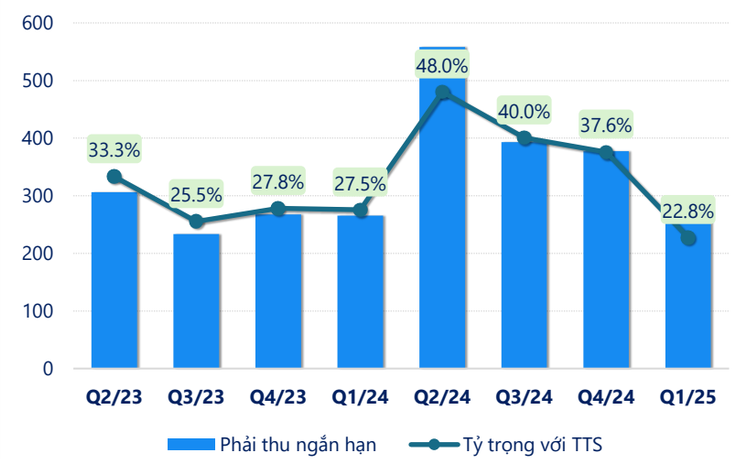
# CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

## Tiền và tương đương tiền



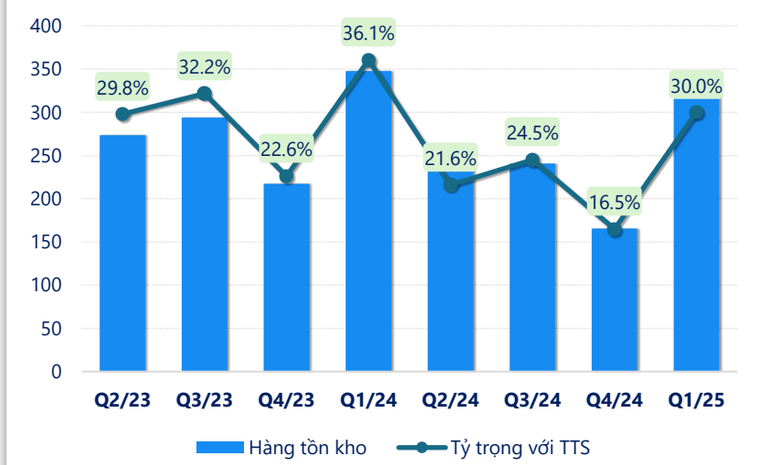

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



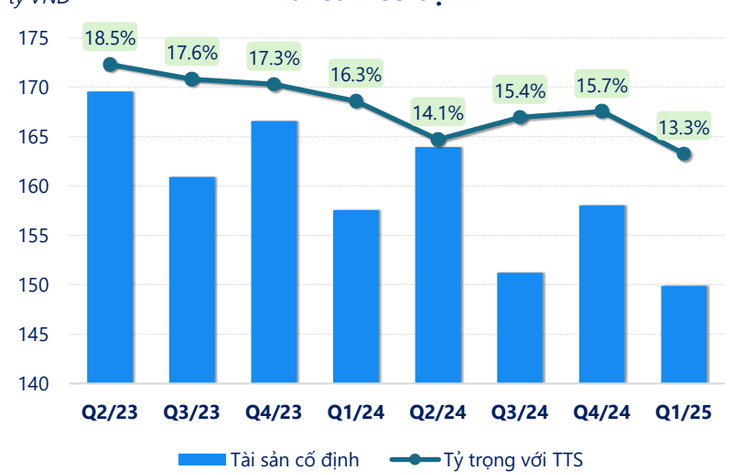

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



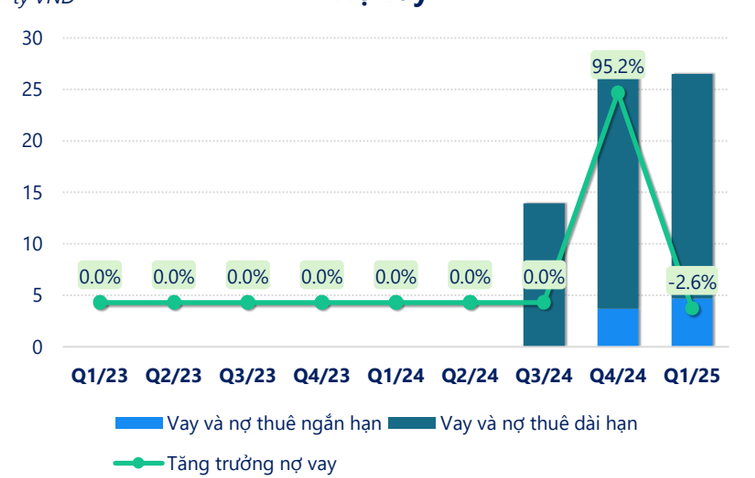

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



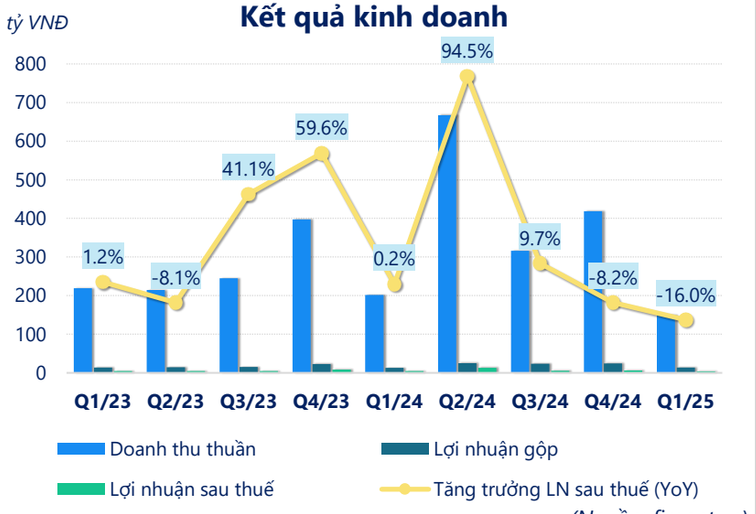

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

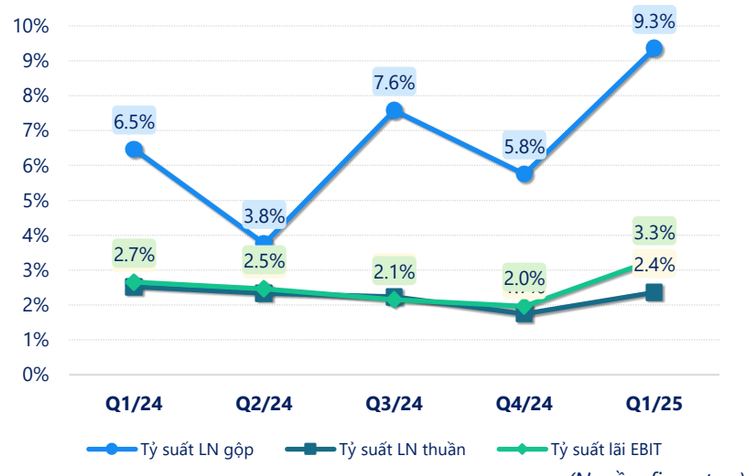
# CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

## Kết quả kinh doanh



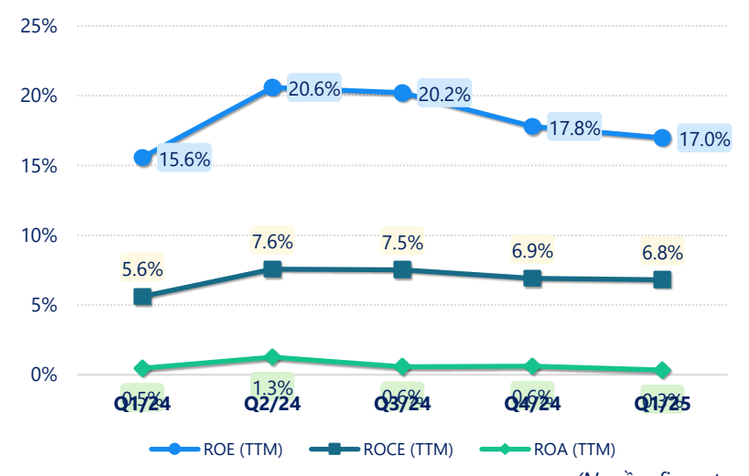

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



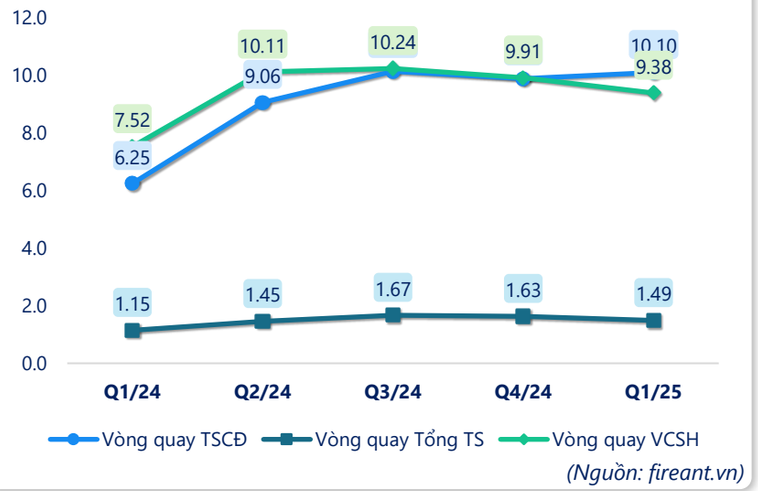

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



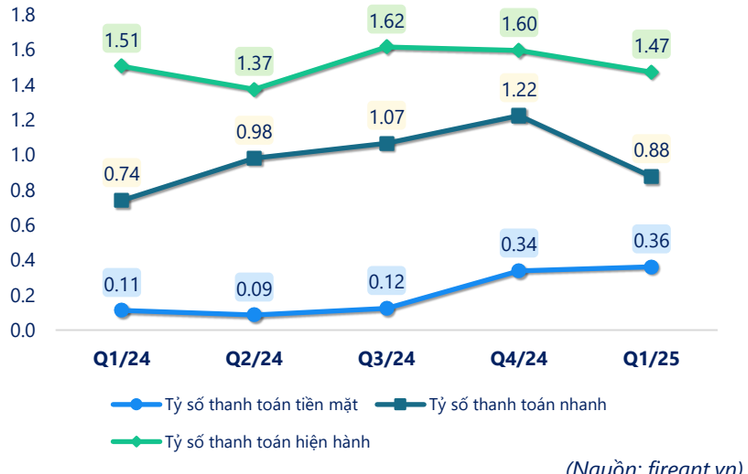

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



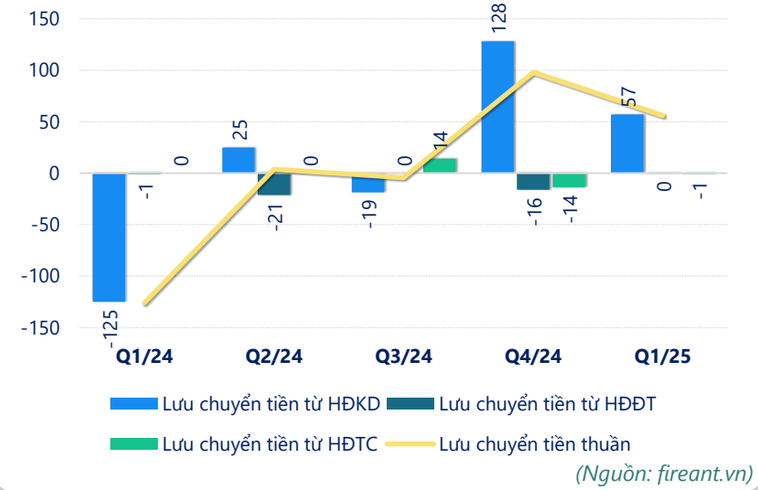

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,126** | **1,004** | **12.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 834 | 711 | 17.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 204 | 150 | 36.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.40 | 6.40 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 256 | 378 | -32.1% |
| Hàng tồn kho | 338 | 166 | 104% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 28.7 | 10.9 | 163% |
| **Tài sản dài hạn** | **293** | **293** | **-0.3%** |
| Phải thu dài hạn | 13.5 | 13.5 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 150 | 158 | -5.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 88.7 | 88.4 | 0.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 11.0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **29.4** | **33.5** | **-12.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 947 | 828 | 14.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **566** | **446** | **27.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 4.70 | 3.70 | 27.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 266 | 241 | 10.7% |
| **Nợ dài hạn** | 381 | 383 | -0.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 21.8 | 23.5 | -7.2% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **179** | **176** | **2.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **179** | **176** | **2.0%** |
| Vốn điều lệ | 300 | 300 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 201 | 667 | 316 | 419 | 150 |
| Giá vốn hàng bán | 188 | 642 | 292 | 395 | 136 |
| **Lợi nhuận gộp** | 13.0 | 25.1 | 23.9 | 24.1 | 14.1 |
| Doanh thu HĐTC | 1.44 | 2.48 | 0.32 | 6.48 | 1.55 |
| Chi phí TC | 0.11 | 1.16 | 4.63 | 0.53 | 2.30 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0.09 | 0.25 | 0.47 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 9.28 | 10.8 | 12.6 | 22.7 | 9.77 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 5.08 | 15.6 | 7.07 | 7.31 | 3.55 |
| Lợi nhuận khác | 0.26 | 0.81 | -0.36 | 0.66 | 0.94 |
| **LN trước thuế** | 5.34 | 16.4 | 6.70 | 7.97 | 4.49 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 4.27 | 13.1 | 5.36 | 6.02 | 3.59 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 4.27 | 13.1 | 5.36 | 6.02 | 3.59 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -125 | 25.0 | -18.5 | 128 | 57.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.95 | -21.3 | 0.02 | -16.2 | -0.44 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 13.9 | -13.9 | -0.70 |
| Tiền đầu kỳ | 178 | 50.9 | 54.9 | 54.2 | 150 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-126** | **3.70** | **-4.55** | **97.9** | **55.8** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.74 | 0.32 | 3.79 | -1.81 | -1.64 |
| Tiền cuối kỳ | 50.9 | 54.9 | 54.2 | 150 | 204 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic